

Số: 1328 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chế độ báo cáo định kỳ tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT ngày 07/3/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo định kỳ về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2342/QĐ-BTTTT ngày 18/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin,

QUYẾT ĐỊNH:

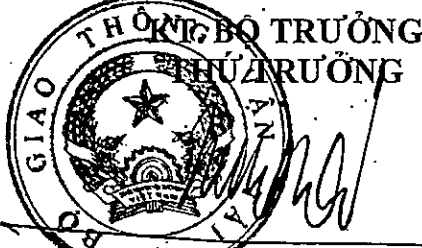
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chế độ báo cáo định kỳ tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 945/QĐ-BGTVT ngày 08/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chế độ báo cáo định kỳ tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục trực thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu VT, TTCNTT (03 bản).


Nguyễn Ngọc Đông

QUY ĐỊNH

Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chế độ báo cáo định kỳ tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1328/QĐ-BGTVT ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định này quy định việc đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chế độ báo cáo định kỳ tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải. Quy định này áp dụng cho các Cục, Tổng cục trực thuộc Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Mục đích đánh giá

1. Tổng hợp tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan thuộc Bộ Giao thông vận tải theo quy định tại Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ;
2. Giúp Lãnh đạo Bộ và Lãnh đạo các cơ quan kịp thời chỉ đạo khắc phục những tồn tại hạn chế trong việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành;
3. Nâng cao hơn nữa trách nhiệm của thủ trưởng và cán bộ công chức của các cơ quan trong triển khai ứng dụng công nghệ thông tin.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

Quá trình đánh giá phải tuân thủ các nội dung của Quy định này, đảm bảo chính xác, khách quan, công khai, phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả ứng dụng công nghệ thông tin cụ thể của từng cơ quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 4. Nội dung đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin

Nội dung đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm:



1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;
2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan;
3. Trang thông tin điện tử/ Cổng thông tin điện tử;
4. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến;
5. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin;
6. Nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin;
7. Bảo đảm an toàn thông tin.

(Chi tiết các tiêu chí đánh giá quy định tại *Phụ lục 1*).

Điều 5. Phương pháp đánh giá

Phương pháp tính điểm và đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin được quy định chi tiết tại *Phụ lục 2*.

Điều 6. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá

1. Hàng năm, các cơ quan tiến hành tự đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin theo mẫu tại *Phụ lục 1*, và gửi báo cáo về Bộ Giao thông vận tải (qua Trung tâm Công nghệ thông tin) bằng file điện tử theo địa chỉ tic@mt.gov.vn và qua đường công văn.

2. Trên cơ sở kết quả tự đánh giá của các cơ quan, Tổ thẩm định sẽ tiến hành thẩm định, đánh giá và thông báo kết quả trong Quý II hàng năm.

Điều 7. Thẩm định kết quả tự đánh giá

1. Trung tâm Công nghệ thông tin chịu trách nhiệm thành lập Tổ thẩm định để thẩm định kết quả tự đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các Cục, Tổng cục.

Thành phần Tổ thẩm định gồm Lãnh đạo Trung tâm CNTT làm Tổ trưởng, thành viên Tổ thẩm định gồm đại diện các Cục, Tổng cục.

Kinh phí hoạt động của Tổ thẩm định được chi trong dự toán giao ngân sách hàng năm và các nguồn chi hợp pháp khác.

2. Cơ sở tiến hành đánh giá, xếp hạng:

- a) Số liệu cung cấp của các cơ quan theo mẫu tại *Phụ lục 1*;
- b) Đối chiếu, kiểm tra tính hợp lý về thông tin, số liệu có liên quan.
- c) Kết quả khảo sát thực tế (nếu có).

Điều 8. Phân loại mức độ ứng dụng công nghệ thông tin

Việc đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tổng thể và theo từng nhóm tiêu chí được phân theo 4 mức tốt, khá, trung bình và yếu. Các mức đánh giá được xác định trên mức điểm đạt được của từng cơ quan, cụ thể như sau:

- Mức tốt: là cơ quan có điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,8 mức điểm tối đa;

- Mức khá: là cơ quan có điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,65 mức điểm tối đa và nhỏ hơn 0,8 mức điểm tối đa;

- Mức trung bình: là cơ quan có điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,5 mức điểm tối đa và nhỏ hơn 0,65 mức điểm tối đa;
- Mức yếu: là cơ quan có điểm đánh giá nhỏ hơn 0,5 mức điểm tối đa.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Các Cục, Tổng cục

1. Thực hiện đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan đảm bảo đầy đủ, chính xác và kịp thời.
2. Gửi báo cáo về Bộ Giao thông vận tải (qua Trung tâm Công nghệ thông tin) theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Quy định này .

Điều 10. Trung tâm Công nghệ thông tin

1. Chủ trì tổ chức đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan định kỳ hàng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai, tổ chức thực hiện Quy định này.
2. Tổng hợp, báo cáo định kỳ về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 11. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ (qua Trung tâm Công nghệ thông tin) để tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Bộ./.

PHỤ LỤC 1

BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ CÁC CỤC, TỔNG CỤC TRỰC THUỘC BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Thông tin theo báo cáo này được sử dụng để đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của các Cục, Tổng cục trực thuộc Bộ Giao thông vận tải. Do đó, Trung tâm Công nghệ thông tin trân trọng đề nghị các đơn vị cung cấp thông tin chính xác, phản ánh đúng thực trạng.

Mốc thời gian cho các số liệu thống kê năm 2018: 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2018.

Vui lòng tham khảo mục “Giải thích từ ngữ” (Mục 10) tại trang cuối trước khi thực hiện khai thông tin.

THÔNG TIN CHUNG

1. Năm báo cáo:
2. Tên cơ quan báo cáo:
3. Địa chỉ cơ quan:
4. Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức:
5. Phạm vi đánh giá ứng dụng CNTT:
 - 5.1. Tổng số đơn vị thuộc Cục/Tổng cục:

Ghi chú: Phạm vi thống kê bao gồm các đơn vị trực thuộc Cục/Tổng cục, cụ thể như sau:

- *Tổng cục ĐBVN: các cơ quan tham mưu giúp việc Tổng cục trưởng, các Cục, Trung tâm Truyền thông và Thông tin đường bộ;*
- *Cục HHVN: các cơ quan tham mưu giúp việc Cục trưởng, các Chi cục hàng hải, các Cảng vụ hàng hải;*
- *Cục HKVN: các cơ quan tham mưu giúp việc Cục trưởng, các Cảng vụ hàng không;*
- *Cục ĐKVN: các cơ quan tham mưu giúp việc Cục trưởng, Trung tâm tin học, các Chi cục đăng kiểm;*
- *Cục ĐTNĐVN: các cơ quan tham mưu giúp việc Cục trưởng, các Chi cục ĐTNĐ, các Cảng vụ ĐTNĐ;*
- *Cục ĐSVN: các cơ quan tham mưu giúp việc Cục trưởng;*
- *Cục Y tế GTVT: các cơ quan tham mưu giúp việc Cục trưởng.*

- 5.2. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức của Cục/Tổng cục (viết tắt CBCCVV):người
CBCCVV của Cục/Tổng cục trong phạm vi thống kê bao gồm các CBCCVV của các đơn vị thuộc Cục/Tổng cục nêu trên.

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

-
1. Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng).

Tổng số máy tính:chiếc Tỷ lệ trang bị máy tính cho CCVC: %

(Thống kê số liệu tại các đơn vị đã liệt kê ở trên)

-
2. Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền:

Tổng số máy tính được cài đặt: chiếc Tỷ lệ máy tính được cài đặt: %

(Thống kê số liệu tại trụ sở Cục/Tổng cục)

-
3. Kết nối mạng Internet

- Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các đơn vị thuộc Cục/Tổng cục (cách tính xem tại mục 10.1): Mbps.

- Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/ CBCCVV (cách tính xem tại mục 10.2): Mbps/người

(Thống kê số liệu tại trụ sở Cục/Tổng cục)

4. Kết nối mạng diện rộng của Cục/Tổng cục (WAN - Wide area network)

Ghi chú: Mạng diện rộng (WAN) của Cục/Tổng cục là một hệ thống mạng kết nối các mạng cục bộ (LAN - Local Area Network) của các đơn vị thuộc Cục/Tổng cục với nhau (trong trường hợp Cục/Tổng cục có mạng kết nối các đơn vị với nhau thì cũng được tính tương tự).

Cục/Tổng cục đã có mạng diện rộng

- Có Không

Nếu có, cung cấp các thông tin sau:

- Số lượng đơn vị đã kết nối với mạng diện rộng của Cục/Tổng cục: đơn vị

- Tỷ lệ đơn vị đã kết nối với mạng diện rộng của Cục/Tổng cục: %

- Mạng diện rộng của Cục/Tổng cục được kết nối theo phương thức nào:

Kênh riêng

Qua Internet

Phương thức khác (nêu rõ):

- Mạng diện rộng của Cục/Tổng cục đang được vận hành theo hình thức nào:

Tự vận hành

Thuê nhà cung cấp dịch vụ vận hành

Hình thức khác (nêu rõ):

- Liệt kê các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng của Cục/Tổng cục:

1)

2)

3)

5. Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ của Cục/Tổng cục

Ghi chú: Trung tâm dữ liệu/ Phòng máy chủ có thể do Cục/Tổng cục tự xây dựng hoặc thuê dịch vụ.

Cục/Tổng cục hiện đang có

- Trung tâm dữ liệu Phòng máy chủ Thuê dịch vụ

Thông tin dưới đây chỉ khảo sát đối với Trung tâm dữ liệu/ Phòng máy chủ do Cục/Tổng cục trực tiếp quản lý. Khái niệm Trung tâm dữ liệu xem tại mục 10.3.

Nếu Cục/Tổng cục có Trung tâm dữ liệu, cung cấp thông tin mục 5.1, 5.2, 5.3

Nếu Cục/Tổng cục có Phòng máy chủ, cung cấp thông tin mục 5.4, 5.5

Nếu Cục/Tổng cục thuê dịch vụ, cung cấp thông tin mục 5.6

• Thông tin về Trung tâm dữ liệu:

5.1. Trung tâm dữ liệu do Cục/Tổng cục

Tự vận hành và duy trì

Thuê nhà cung cấp dịch vụ, ghi rõ tên đơn vị cung cấp:

5.2. Cục/Tổng cục có Trung tâm dữ liệu dự phòng không?

Ghi chú: Trung tâm dữ liệu dự phòng có thể do Cục/Tổng cục tự xây dựng hoặc thuê dịch vụ

Có

Không

5.3. Trung tâm dữ liệu đáp ứng tiêu chuẩn nào:

a) Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với Trung tâm dữ liệu đã được quy định tại Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Trung tâm dữ liệu đã được Cục Viễn thông - Bộ Thông tin và Truyền thông công nhận đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và được đăng lên Website của Cục Viễn thông chưa?

Đã được công nhận

Chưa được công nhận

Nếu đã được công nhận, cung cấp địa chỉ URLs kiểm chứng:

b) *Nếu đáp ứng tiêu chuẩn khác (như tiêu chuẩn Uptime (UTI) với 4 mức độ: Tier I-II-III-IV...), cung cấp thông tin về:*

+ Mức độ tiêu chuẩn của Trung tâm dữ liệu:

+ Thông tin về tổ chức và giấy chứng nhận (cung cấp địa chỉ URLs hoặc tài liệu kiểm chứng):

• Thông tin về Phòng máy chủ:

5.4. Phòng máy chủ của Cục/Tổng cục đã triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh nào sau đây:

TT	Tên hệ thống	Có: 1/ Không: 0
1	Hệ thống phát hiện xâm nhập (IDS)	
2	Hệ thống bảo vệ xâm nhập (IPS)	
3	Hệ thống tường lửa (Firewall)	
4	Hệ thống ngăn chặn virus (Antivirus)	
5	Hệ thống chặn thư rác (Spam blockers)	
6	Hệ thống an toàn báo cháy, nổ	
7	Hệ thống an toàn chống sét	
8	Hệ thống khác (nêu rõ) :	

5.5. Phòng máy chủ của Cục/Tổng cục đã triển khai hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu nào sau đây:

TT	Tên hệ thống	Có: 1/ Không: 0
1	Hệ thống lưu trữ SAN (Storage Area Network)	
2	Hệ thống lưu trữ NAS (Network Attached Storage)	
3	Hệ thống lưu trữ DAS (Direct Attached Storage)	
4	Hệ thống lưu trữ băng từ (Tape)	
5	Hệ thống lưu trữ khác (nêu rõ):.....	

• Thông tin về Thuê dịch vụ:

5.6. Cung cấp bản sao tài liệu, hợp đồng liên quan (Tên, số hiệu và ngày văn bản, hợp đồng...):.....

MỤC 2. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Hệ thống thư điện tử

Ghi chú: Cục/Tổng cục có thể thuê dịch vụ, tự triển khai hoặc được Bộ GTVT cấp tài khoản thư điện tử cho các CBCCVC sử dụng phục vụ cho công việc.

1.2. Số lượng CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử:người, Tỷ lệ:..... %

1.2. Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm trong hệ thống thư điện tử của Cục/Tổng cục là bao nhiêu?

KT < 10 Mb 10 Mb ≤ KT ≤ 20 Mb KT > 20 Mb

1.3. Dung lượng hòm thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản trong hệ thống thư điện tử của Cục/Tổng cục là bao nhiêu?

500 Mb < DL < 2Gb 2Gb ≤ DL ≤ 5Gb DL > 5 Gb

1.4. Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc: %

2. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)

Ghi chú:

- Hệ thống QLVBĐH của Cục/Tổng cục là hệ thống do Cục/Tổng cục trực tiếp quản lý, trang bị cho CBCCVC và các đơn vị phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành.

- Hệ thống QLVBĐH dùng riêng là hệ thống do các đơn vị của Cục/Tổng cục triển khai, trang bị cho CBCCVC và các đơn vị phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành, do các đơn vị tự quản lý (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng riêng)

- Kết nối các hệ thống QLVBĐH là việc chuyển văn bản dưới dạng điện tử từ hệ thống QLVBĐH này đến hệ thống QLVBĐH khác.

2.1. Hiện trạng triển khai

Hiện trạng triển khai Hệ thống QLVBDH của Cục/Tổng cục thuộc trường hợp nào sau đây:

- Trường hợp 1: Hệ thống dùng chung của Cục/Tổng cục đã được tất cả các đơn vị sử dụng chung
- Trường hợp 2: Cục/Tổng cục có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng tất cả các hệ thống này đã kết nối với nhau
- Trường hợp 3: Cục/Tổng cục có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng các hệ thống này chưa kết nối hết với nhau

Nếu thuộc trường hợp 3, cung cấp thông tin sau:

- Số lượng đơn vị đã có Hệ thống QLVBDH: đơn vị, Tỷ lệ: %
- Số lượng đơn vị có Hệ thống QLVBDH dùng riêng đã kết nối với Hệ thống QLVBDH dùng chung: đơn vị, Tỷ lệ: %

2.2. Thông tin phục vụ đánh giá hiệu quả sử dụng Hệ thống QLVBDH

- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Cục/Tổng cục hoàn toàn dưới dạng điện tử: %
- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Cục/Tổng cục dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy: %
- Tỷ lệ Thủ trưởng các đơn vị thuộc Cục/Tổng cục sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc: %

* Thống kê tại Văn thư Cục/Tổng cục

- Thống kê văn bản điện tử: Tổng số văn bản đi thống kê trên hệ thống QLVBDH tại bộ phận Văn thư Cục/Tổng cục (gọi tắt là tổng số văn bản điện tử - Σ VBDT): văn bản
- Thống kê văn bản giấy: Tổng số văn bản đi thống kê trên Sổ đăng ký văn bản đi tại bộ phận Văn thư Cục/Tổng cục (gọi tắt là tổng số văn bản giấy - Σ VBG): văn bản
- Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử (Σ VBDT)/ tổng số văn bản giấy (Σ VBG): %

3. Ứng dụng chữ ký số

3.1. Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp

- Tổng số đơn vị thuộc Cục/Tổng cục đã được cấp chứng thư số: đơn vị
- Tỷ lệ đơn vị đã được cấp chữ ký số tại Cục/Tổng cục:%
- Tổng số CBCCVVC đã được cấp chứng thư số: người
- Tỷ lệ CBCCVVC đã được cấp chữ ký số:%

3.2. Về sử dụng chữ ký số trong thư điện tử

Hệ thống thư điện tử dùng chung của Cục/Tổng cục đã tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp chưa?

- Đã tích hợp Chưa tích hợp

3.3. Về sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH

a. Tình hình tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVBĐH dùng chung

Đã tích hợp Chưa tích hợp

b. Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số-trung bình mỗi tháng

Giữa Cục/Tổng cục với Bộ GTVT...../...../tháng (Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng)

4. Các ứng dụng đã triển khai

Ghi chú: Cục/Tổng cục và các đơn vị thuộc Cục/Tổng cục có thể triển khai nhiều ứng dụng

- Ứng dụng cơ bản là ứng dụng phục vụ chung cho hoạt động của Cục/Tổng cục và công tác quản trị nội bộ (nhân sự, tài sản, kinh phí hoạt động...).

- Ứng dụng chuyên ngành là ứng dụng nhằm thực hiện những công việc, nghiệp vụ chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước đặc thù của Cục/Tổng cục.

4.1. Ứng dụng cơ bản

a. Quản lý nhân sự

- Số đơn vị thuộc Cục/Tổng cục triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

b. Quản lý kế toán - tài chính

- Số đơn vị thuộc Cục/Tổng cục triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

c. Quản lý tài sản

- Số đơn vị thuộc Cục/Tổng cục triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

d. Quản lý Thi đua - Khen thưởng

- Số đơn vị thuộc Cục/Tổng cục triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

đ. Các ứng dụng khác, nêu rõ tên ứng dụng:

- Số đơn vị thuộc Cục/Tổng cục triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

4.2. Ứng dụng chuyên ngành

Cung cấp danh sách các ứng dụng chuyên ngành tại **Bảng 1A.1**

5. Hệ thống hội nghị truyền hình

Cục/Tổng cục có hệ thống hội nghị truyền hình

Có Không

MỤC 3. TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

1. Thông tin về Website/Portal của Cục/Tổng cục

1.1 Số lượng truy cập trong năm (theo công cụ đếm số lần truy cập):

1.2. Số lượng tin, bài, văn bản cung cấp trên Website/Portal của Cục/Tổng cục:



MỤC 4. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

(Chỉ liệt kê các dịch vụ do Cục/Tổng cục cung cấp trực tuyến, không tính các dịch vụ được Bộ GTVT ủy quyền cho địa phương cung cấp)

1. Tổng số thủ tục hành chính của Cục/Tổng cục chủ trì thực hiện: thủ tục
2. Tổng số DVCTT mức độ 1, 2: dịch vụ
3. Tổng số DVCTT mức độ 3: dịch vụ
 - Số DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ: dịch vụ
 - Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 3 đã tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến trong năm): hồ sơ
 - Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 3 đã tiếp nhận, giải quyết trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến trong năm): hồ sơ

Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 của Cục/Tổng cục tại Bảng 1A.2.

4. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: dịch vụ
 - Số DVCTT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ: dịch vụ
 - Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 4 đã tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến trong năm): hồ sơ
 - Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 4 tiếp nhận, giải quyết trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến trong năm): hồ sơ

Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Cục/Tổng cục tại Bảng 1A.3.

5. Sử dụng giao thức https
 - Số lượng website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Cục/Tổng cục sử dụng giao thức https: Website/portal
 - Tỷ lệ website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Cục/Tổng cục sử dụng giao thức https / tổng số website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Cục/Tổng cục:/.....

MỤC 5. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CNTT

Ghi chú: Các nội dung dưới đây có thể nằm trong một quyết định riêng hoặc chung trong một văn bản.

TT	Nội dung	Nếu có, vui lòng cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs)
1	Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	
3	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Chính phủ điện tử của Cục/Tổng cục	

2. Đào tạo về CNTT

2.1. Đào tạo về CNTT cho CBCCVC chuyên trách CNTT của Cục/Tổng cục

- Số lượng CBCCVC chuyên trách CNTT được đào tạo về CNTT trong năm: người
- Tỷ lệ được đào tạo (so với tổng số CBCCVC chuyên trách về CNTT của Cục/Tổng cục): %

2.2. Đào tạo về CNTT cho CBCCVC của Cục/Tổng cục

- Số lượng CBCCVC (không tính số lượng đã kê khai tại mục 2.1) được đào tạo về CNTT trong năm: người
- Tỷ lệ được đào tạo (so với tổng số CBCCVC của Cục/Tổng cục):.....%

MỤC 7. BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN

1. Thành lập hoặc chỉ định đơn vị/bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin:

- Đã thành lập hoặc chỉ định Chưa thành lập hoặc chỉ định

Nếu đã thành lập hoặc chỉ định, vui lòng cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs)

2. Xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin:

- Đã xác định cấp độ Chưa xác định cấp độ

Nếu đã xác định cấp độ, vui lòng cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs)

3. Cục/Tổng cục tự tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo quy định tại Nghị định số 85/NĐ-CP ngày 01/7/2017 của Chính phủ:

- Đã kiểm tra, đánh giá Chưa kiểm tra, đánh giá

Nếu đã kiểm tra, đánh giá, vui lòng cung cấp văn bản, tài liệu chứng minh đã kiểm tra, đánh giá.

4. Triển khai hệ thống giám sát an toàn thông tin

Ghi chú: Cục/Tổng cục có thể thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin hoặc tự triển khai hệ thống giám sát an toàn thông tin nhưng cần đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ TT&TT quy định hoạt động giám sát an toàn thông tin.

- Đã triển khai Chưa triển khai

Nếu đã triển khai, vui lòng cung cấp văn bản, tài liệu chứng minh đã triển khai.

5. Đơn vị có đề xảy ra sự cố an toàn thông tin (trong năm đánh giá) không?

- Có Không

Nếu có, vui lòng cung cấp thông tin trong năm qua xảy ra bao nhiêu sự cố an toàn thông tin

6. Tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm an toàn thông tin



Đơn vị có tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm an toàn thông tin không?

Có Không

Nếu có, phương thức tuyên truyền nào được đơn vị sử dụng:

- Phương thức điện tử (có chuyên mục tuyên truyền trên Trang/Cổng thông tin điện tử).
- Tổ chức hội nghị tuyên truyền (cung cấp tài liệu chứng minh).
- Phương thức khác (cung cấp thông tin cụ thể)

MỤC 8. THÔNG TIN KHÁC

Vui lòng cung cấp thêm thông tin khác về tình hình ứng dụng CNTT ngoài các nội dung nêu trên và ý kiến khác (nếu có):

.....
.....
.....
.....

MỤC 9. THÔNG TIN LIÊN HỆ

1. Họ và tên người thực hiện báo cáo:
2. Đơn vị công tác:
3. Chức vụ:
4. Điện thoại cố định:..... Điện thoại di động:
5. Thư điện tử:

....., ngày tháng năm
Người khai
(Ký và ghi rõ họ, tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng cơ quan
(Ký tên, đóng dấu)

**Bảng 1A.1: DANH SÁCH CÁC ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH
CỦA CỤC/TỔNG CỤC**

TT	Tên ứng dụng	Đơn vị chủ trì	Quy mô sử dụng <i>Đánh dấu [x] vào ô phù hợp</i>		Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác (Có: 1/ Không: 0)
			Đơn vị thuộc Cục/Tổng cục	Các đơn vị trong và ngoài Cục/Tổng cục	
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
...					

Bảng 1A.2: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 CỦA CỤC/TỔNG CỤC

Ghi chú: Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (6) và cột (7) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.

TT	Nhóm dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Tên cơ quan cung cấp	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm	Số lượng tính đã triển khai, sử dụng (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

MỤC 10. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

10.1. Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các đơn vị thuộc Cục/Tổng cục được tính bằng công thức (đơn vị tính Mbps):

$$\sum \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi} = (\sum \text{Băng thông Leased Line}) * 5 + (\sum \text{Băng thông FTTH}) * 5 + \sum \text{Băng thông xDSL} + \sum \text{Băng thông khác}$$

10.2. Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi được tính bằng công thức:

$$\frac{\sum \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi}}{\sum \text{CBCCVC}}$$

10.3. Trung tâm dữ liệu là một công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật (nhà trạm, hệ thống cáp) và hệ thống máy tính cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để lưu trữ, trao đổi và quản lý tập trung dữ liệu của một hay nhiều tổ chức, cá nhân (theo Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu).

10.4. Sổ đăng ký văn bản đi được sử dụng để quản lý văn bản đi của cơ quan được Quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22/11/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan.

10.5. Thường xuyên sử dụng: được tính bằng sử dụng trung bình ít nhất một ngày một lần phục vụ cho nhu cầu công việc.

10.6. Nội dung về đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin được quy định tại Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/04/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

PHỤ LỤC 2

CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ CÁC CỤC, TỔNG CỤC TRỰC THUỘC BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

I. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

T T	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		200	
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính	<i>Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa</i>	40	
2	Tỷ lệ máy tính được cài phần mềm diệt Virus bản quyền	<i>Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa</i>	40	
3	Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/ CBCCVC (TLBT)	<i>Điểm tính theo ngưỡng như sau: 0 Mb < TLBT ≤ 2 Mb: 10 điểm 2 Mb < TLBT ≤ 5 Mb: 15 điểm 5 Mb < TLBT ≤ 8 Mb: 20 điểm 8 Mb < TLBT ≤ 10 Mb: 30 điểm TLBT > 10 Mb: Điểm tối đa</i>	40	
4	Mạng diện rộng của Cục/Tổng cục	<i>Có mạng diện rộng: Điểm tối đa Không có: 0 điểm</i>	10	
5	Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ	<u>1. Trung tâm dữ liệu (tối đa 60 điểm):</u> 1.1. Có Trung tâm dữ liệu: 50 điểm 1.2. Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (tính điểm cho trường hợp nào có điểm cao nhất) như sau: a. Trường hợp a: Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TTTT). 10 điểm b. Trường hợp b: Đáp ứng tiêu chuẩn khác: - Có đầy đủ thông tin xác minh mức độ tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm dữ liệu (tên tiêu chuẩn, mức độ, địa chỉ URL hoặc tài liệu kiểm chứng): 10 điểm.	70	

T T	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		<p>- Trường hợp không cung cấp thông tin hoặc thông tin cung cấp không xác minh được mức độ tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm dữ liệu: 0 điểm</p> <p>1.3. Có Trung tâm dữ liệu dự phòng: 10 điểm</p> <p>2. Phòng máy chủ (tối đa 60 điểm):</p> <p>- Có Phòng máy chủ: 45 điểm</p> <p>- Triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh: 9 điểm (Triển khai mỗi hệ thống an toàn, an ninh: 1 điểm (có 7 hệ thống, tối đa 7 điểm); mỗi hệ thống khai báo thêm: 0,5 điểm, tổng điểm cho các hệ thống khai báo thêm không quá 2 điểm)</p> <p>- Triển khai các hệ thống lưu trữ dữ liệu: 6 điểm (Triển khai mỗi hệ thống lưu trữ dữ liệu: 1 điểm; mỗi hệ thống khai báo thêm: 0,5 điểm, tổng điểm cho các hệ thống khai báo thêm không quá 2 điểm)</p> <p>3. Thuê dịch vụ (tối đa 50 điểm)</p> <p>- Cung cấp đầy đủ bản sao tài liệu, hợp đồng liên quan: 50 điểm;</p> <p>- Không đầy đủ: 30 điểm.</p> <p>*** Nếu Cục/Tổng cục khai báo cả Trung tâm dữ liệu, Phòng máy chủ và Thuê dịch vụ chỉ tính điểm cho hạng mục nào có điểm cao hơn.</p>		

II. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		350	
1	Hệ thống thư điện tử		60	
1.1	Tỷ lệ CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử	$Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$	20	
1.2	Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc	$Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$	20	
1.3	Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm	$KT < 10\ Mb: 3\ điểm$ $10\ Mb \leq KT \leq 20\ Mb: 5\ điểm$	10	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		<i>KT > 20 Mb: Điểm tối đa</i>		
1.4	Dung lượng hộp thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản	<i>500 Mb < DL < 2Gb : 5 điểm 2Gb ≤ DL ≤ 5Gb: 5 điểm DL > 5 Gb: Điểm tối đa</i>	10	
2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)		90	
2.1	Hiện trạng triển khai Hệ thống QLVBĐH của Cục/Tổng cục thuộc trường hợp nào sau đây	<i>- Điểm tối đa 40 điểm cho các trường hợp sau: + Trường hợp 1: Hệ thống dùng chung của Cục/Tổng cục đã được tất cả các đơn vị sử dụng chung + Trường hợp 2: Cục/Tổng cục có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng tất cả các hệ thống này đã kết nối với nhau - Điểm tối đa 20 điểm cho trường hợp Cục/Tổng cục có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng các hệ thống này chưa kết nối hết với nhau. Điểm cụ thể được tính: Điểm = (Tỷ lệ đơn vị có Hệ thống QLVBĐH đã được kết nối được với Hệ thống QLVBĐH dùng chung) * 20</i>	40	
2.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Cục/Tổng cục hoàn toàn dưới dạng điện tử	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	30	Tổng tỉ lệ 2.2 + 2.3 tối đa là 100%
2.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Cục/Tổng cục dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	15	
2.4	Tỷ lệ Thủ trưởng các đơn vị thuộc Cục/Tổng cục sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10	
2.5	Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử/ tổng số văn bản giấy (thống kê tại Văn thư Cục/Tổng cục)	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
3	Ứng dụng chữ ký số		60	
3.1	Trang bị chứng thư số		30	
	Tỷ lệ đơn vị đã được cấp	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	15	
	Tỷ lệ CBCCVN đã được cấp	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	15	
3.2	Tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho Hệ thống thư điện tử dùng chung	<i>Đã tích hợp: Điểm tối đa Chưa tích hợp: 0 điểm</i>	10	
3.3	Sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVĐH		20	
	Tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVĐH dùng chung	<i>Đã tích hợp: Điểm tối đa Chưa tích hợp: 0 điểm</i>	10	
	Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số với Bộ	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10	
4	Các ứng dụng đã triển khai		130	
4.1	Ứng dụng cơ bản		50	
a	Quản lý nhân sự Tỷ lệ đơn vị thuộc Cục/Tổng cục triển khai	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10	
b	Quản lý kế toán - tài chính Tỷ lệ đơn vị thuộc Cục/Tổng cục triển khai	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10	
c	Quản lý tài sản Tỷ lệ đơn vị thuộc Cục/Tổng cục triển khai	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10	
d	Quản lý Thi đua - Khen thưởng Tỷ lệ đơn vị thuộc Cục/Tổng cục triển khai	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	10	
đ	Các ứng dụng khác Tỷ lệ đơn vị thuộc Cục/Tổng cục triển khai	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa Điểm cho 1 ứng dụng triển khai: 2.5 điểm</i>	10	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	khai	(tổng điểm tối đa cho các ứng dụng khai báo không quá 10 điểm)		
4.2	Ứng dụng chuyên ngành	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa Trong đó, Tỷ lệ = Số nghiệp vụ có ứng dụng đã đáp ứng / Tổng số nghiệp vụ cần được tin học hóa. (Căn cứ theo danh sách nghiệp vụ cần được tin học hóa ở các Cục/Tổng cục theo yêu cầu tại Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ GTVT phiên bản 1.0)	80	
6	Hệ thống hội nghị truyền hình		10	
	Cục/Tổng cục có hệ thống hội nghị truyền hình	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	10	

III. Hạng mục Trang/Công thông tin điện tử

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		100	
1	Thông tin giới thiệu			
1.1	- Thông tin giới thiệu chung (sơ đồ cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và đơn vị trực thuộc, tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	5	
1.2	- Thông tin về lãnh đạo của cơ quan (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	4	Cập nhật khi có sự thay đổi
1.3	- Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	4	Cập nhật khi có sự thay đổi
1.4	- Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức)	- Cung cấp đầy đủ: 4 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	4	Cập nhật khi có sự thay đổi
2	Thông tin chỉ đạo điều hành			

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
2.1	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: 4 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	4	Cập nhật thường xuyên (biên độ trễ thời gian cập nhật: 1 tuần)
2.2	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân	- Cung cấp đầy đủ: 4 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	4	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 6 tháng
2.3	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: 4 điểm - Không cung cấp/không cập nhật trong vòng 12 tháng: 0 điểm	4	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
2.4	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: 21 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 1 tuần
3	Thông tin tuyên truyền			
3.1	- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	- Cung cấp đầy đủ: 2 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
3.2	- Tuyên truyền về chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cung cấp đầy đủ: 2 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
4	Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	- Cung cấp đầy đủ: 2 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 6 tháng
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	- Thông tin cập nhật đều hàng tháng trong vòng 12 tháng: 2	2	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		điểm - Thông tin cập nhật đều hàng Quý trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 0,5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm		
6	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư			
6.1	- Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Cung cấp không đầy đủ, có cập nhật trong năm trên 1 lần: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
6.2	- Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án; mục tiêu chính; lĩnh vực chuyên môn; loại dự án; thời gian thực hiện; kinh phí dự án; loại hình tài trợ, nhà tài trợ; tình trạng dự án	- Mỗi dự án có đầy đủ thông tin và được cập nhật trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Mỗi dự án có đầy đủ thông tin nhưng không được cập nhật trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
7	Thông tin về dịch vụ công trực tuyến			
7.1	- Thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện	- Cung cấp đầy đủ: 2 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	
7.2	- Với mỗi dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến có nêu rõ quy trình, thủ tục, hồ sơ, nơi tiếp nhận, tên và thông tin giao dịch của người trực tiếp xử lý hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí, lệ phí.	- Cung cấp đầy đủ: 2 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	
7.3	- Đối với mỗi dịch vụ hành chính công trực tuyến: có nêu rõ mức độ của dịch vụ hành chính công trực tuyến không?	- Cung cấp đầy đủ: 2 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không: 0 điểm	2	
7.4	- Các dịch vụ công trực tuyến được tổ chức, phân loại theo ngành, lĩnh vực	- Phân loại đầy đủ: 2 điểm - Không: 0 điểm	2	
8	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học			
8.1	- Danh sách các chương trình, đề tài bao gồm: mã số; tên chương trình/đề tài; cấp quản lý; lĩnh vực;	- Có cập nhật danh sách các đề tài trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trên 12 tháng: 1 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>đơn vị chủ trì; thời gian thực hiện</i>	- Không cung cấp: 0 điểm		<i>gian cấp nhật là 12 tháng</i>
8.2	- Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp; báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài	- Cập nhật đầy đủ kết quả tất cả các các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: 2 điểm - Cập nhật không đầy đủ kết quả tất cả các các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: 0,5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cấp nhật là 18 tháng
9	Thông tin báo cáo, thống kê	- Có báo cáo tổng hợp hàng Quý trong các lĩnh vực quản lý của Cục/Tổng cục: 2 điểm - Có báo cáo tổng hợp hàng năm trong các lĩnh vực quản lý của Cục/Tổng cục: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	2	
10	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	- Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin trong vòng 3 ngày: 2 điểm - Cập nhật thường xuyên và không đầy đủ: 0,5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	2	
11	Thông tin tiếng nước ngoài			
11.1	- Sơ đồ cơ cấu tổ chức	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
11.2	- Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị trực thuộc	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
11.3	- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm	2	Cập nhật khi có sự thay đổi về nhân sự
11.4	- Thông tin giao dịch: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm.	2	Cập nhật khi có sự thay đổi
11.5	- Thông báo các quy trình thủ tục liên quan đến	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa	2	Cập nhật khi

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>người nước ngoài</i>	- Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm		<i>có sự thay đổi</i>
12	Xin ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân cho các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật			Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 12 tháng
12.1	- Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (trong đó có nêu rõ thời hạn xin ý kiến): 2 điểm - Không đầy đủ: 0,5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	2	
12.2	- Trả lời tiếp thu ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân đối với các văn bản xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (mỗi ý kiến góp ý đều có trả lời tiếp thu, giải thích bảo lưu): 2 điểm - Không đầy đủ (có thể chỉ có 1 báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải thích bảo lưu): 0,5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	2	
13	Có chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2	
14	Đăng đầy đủ các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi - Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	- Có đầy đủ (mỗi câu hỏi đều có trả lời): 2 điểm - Không đầy đủ: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	2	Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 06 tháng
15	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)			
15.1	Có chức năng tăng/giảm cỡ chữ	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	1	
15.2	Có chức năng đọc bài viết tự động	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1	
15.3	Có chức năng thay đổi độ tương phản	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	1	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
16	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	<i>Có: điểm tối đa Không: 0 điểm</i>	2	
17	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	<i>Có: điểm tối đa Không: 0 điểm</i>	2	
18	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	<i>Có: điểm tối đa Không: 0 điểm</i>	2	
19	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	<i>Có: điểm tối đa Không: 0 điểm</i>	2	
20	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	<i>Có: điểm tối đa Không: 0 điểm</i>	2	
21	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	<i>Có: điểm tối đa Không: 0 điểm</i>	4	
22	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử	<i>Có: điểm tối đa Không: 0 điểm</i>	2	
23	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	<i>Có: điểm tối đa Không: 0 điểm</i>	2	
24	Cục/Tổng cục có chức năng cho phép người dân đánh giá thái độ phục vụ của từng cơ quan chuyên môn không?	<i>Có: điểm tối đa Không: 0 điểm</i>	2	

IV. Hạng mục Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		190	
1	Cung cấp đầy đủ thông tin về: số lượng thủ tục hành chính (TTHC), số lượng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) tại các	- <i>Cung cấp đầy đủ thông tin: 25 điểm</i> - <i>Cung cấp không đầy đủ thông tin: 10 điểm</i>	30	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	mức độ	- Không khai báo thông tin: 0 điểm		
2	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3		75	
2.1	Tỷ lệ số lượng DVCTT mức độ 3 / Tổng số TTHC của Cục/Tổng cục	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	25	
2.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trong năm	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	25	
2.3	Tỷ lệ Hồ sơ trực tuyến/ Tổng hồ sơ đã tiếp nhận	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	25	
3	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4		150	
3.1	Tỷ lệ số lượng DVCTT mức độ 4 / Tổng số TTHC của Cục/Tổng cục	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	50	
3.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trong năm	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	50	
3.3	Tỷ lệ số lượng hồ sơ trực tuyến/ Tổng hồ sơ đã tiếp nhận	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	50	
4	Tỷ lệ website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Cục/Tổng cục sử dụng giao thức https / Tổng số website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Cục/Tổng cục	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	10	

V. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		60	
1	Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
3	Quyết định thành lập Ban	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng,	5	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Chỉ đạo xây dựng Chính phủ điện tử của Cục/Tổng cục	<i>đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa</i> - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm		
4	Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
5	Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
6	Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
7	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử, cổng dịch vụ công trực tuyến	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
8	Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
9	Chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
10	Ban hành văn bản quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa	5	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	chính qua dịch vụ bưu chính công ích (theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)	- Không khai báo: 0 điểm		
11	Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính	- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm	5	
12	Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT	Điểm cho 01 văn bản được tính như sau: - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): 1 điểm - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: 0,5 điểm * Tổng điểm cho các văn bản khác = tổng điểm các văn bản khai báo (tổng điểm không quá 10 điểm)	5	

VI. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		55	
I	CBCCVC chuyên trách CNTT		25	
1	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCCVC chuyên trách CNTT	- Từ 80% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: điểm tối đa - Từ 60% đến dưới 80% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 10 điểm - Từ 40% đến dưới 60% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 7 điểm - Từ 20% đến dưới 40% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 5 điểm	15	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
		- Dưới 20% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 2 điểm		
2	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách có các chứng chỉ nâng cao (MCSA, CCNA, CCNP, Network Security...)	- Nếu Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm = Điểm tối đa - Nếu Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5	
3	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT trung bình trên một đơn vị (người / đơn vị)	- Từ 04 cán bộ trở lên: Điểm tối đa - Từ 02 đến dưới 04 cán bộ: 4 điểm - Từ 01 đến dưới 02 cán bộ: 3 điểm - Dưới 01 cán bộ: 1 điểm	5	
II	Kỹ năng ứng dụng CNTT của CBCCVC		20	
1	Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc (%)	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	
2	Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng Internet để xử lý công việc (%)	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10	
III	Đào tạo về CNTT		10	
1	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách được đào tạo về CNTT trong năm	+ Có được đào tạo: Điểm tối đa + Không được đào tạo: 0 điểm	5	
2	Số lượng CBCCVC của Cục/Tổng cục được đào tạo về CNTT trong năm	+ Có được đào tạo: Điểm tối đa + Không được đào tạo: 0 điểm	5	

VII. BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tổng điểm		50	

TT	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
1	Thành lập hoặc chỉ định đơn vị/bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin	- Đã lập hoặc chỉ định đơn vị/bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin: 10 điểm - Chưa lập hoặc chỉ định đơn vị/bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin: 0 điểm	10	
2	Xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin	- Đã phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin: 5 điểm - Đã phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin: 5 điểm - Chưa phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin: 0 điểm	10	
3	Tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo quy định tại Nghị định số 85/NĐ-CP ngày 01/7/2017 của Chính phủ	- Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo quy định tại Nghị định số 85/NĐ-CP ngày 01/7/2017 của Chính phủ: 10 điểm - Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin nhưng chưa tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 85/NĐ-CP ngày 01/7/2017 của Chính phủ: 5 điểm - Chưa tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo quy định tại Nghị định số 85/NĐ-CP ngày 01/7/2017 của Chính phủ: 0 điểm	10	Đánh giá theo định kỳ tương ứng với cấp độ an toàn thông tin
4	Triển khai hệ thống giám sát an toàn thông tin	- Đã triển khai hệ thống giám sát an toàn thông tin: 10 điểm - Chưa triển khai hệ thống giám sát an toàn thông tin: 0 điểm	10	
5	Đơn vị có để xảy ra sự cố an toàn thông tin (trong năm đánh giá) không?	- Không xảy ra sự cố an toàn thông tin: 5 điểm - Có xảy ra sự cố an toàn thông tin: 0 điểm	5	
6	Tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm an toàn thông tin	- Tuyên truyền trên Trang/Cổng thông tin điện tử: 1 điểm - Tổ chức hội nghị tuyên truyền: 3 điểm - Phương thức tuyên truyền khác (cung cấp thông tin cụ thể): 1 điểm	5	